『まるごと　日本のことばと文化』入門（A1）＜かつどう＞

Marugoto - Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản
Nhập môn (A1) HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP

ごいインデックス　Danh sách từ vựng　（五十音順　Thứ tự bảng chữ cái tiếng Nhật）

ス：スクリプトだけ　Chỉ có trong script

	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	か
あ	あ／あっ	―――	a	À (あ、こちらにどうぞ: À, xin mời đi phía này)	8
	ああ	―――	aa	A	3ス
	アイス	ア￢イス	aisu	Đá	6
	あいます	あいま￢す	aimasu	Gặp	17
	あお	あ￢お	ao	Màu xanh	16
	あか	あ￢か	aka	Màu đỏ	16
	あかるい	あかるい‾、あかる￢い	akarui	Sáng sủa	7
	あきはばら	あきは￢ばら	Akihabara	Akihabara (tên địa danh)	15
	アクション	ア￢クション	akushon	Phim hành động	11
	あげます	あげま￢す	agemasu	Tặng, cho	15
	あさ	あ￢さ	asa	Buổi sáng	9
	あさくさ	あさくさ‾	Asakusa	Asakusa (tên địa danh)	13
	あさごはん	あさご￢はん	asa-gohan	Bữa sáng	5
	あした	あした￢	ashita	Ngày mai	10
	あそびます	あそびま￢す	asobimasu	Chơi	17
	あたらしい	あたらし￢い	atarashii	Mới	7
	あっち	あっち￢	acchi	Đằng kia	14ス
	あと	あ￢と	ato	Sau	9ス
	あに	あ￢に	ani	Anh trai (của mình)	4
	アニメ	アニメ‾、ア￢ニメ	anime	Phim hoạt hình	11
	あね	あね‾	ane	Chị gái (của mình)	4
	あの	あの‾	ano	~ kia (あのみせ: Cửa hàng kia)	6
	あのう	―――	anoo	Từ dùng để mào đầu câu chuyện (あのう、おなまえは？)	3
	アパート	アパ￢ート	apaato	Căn hộ	7
	あびます	あびま￢す	abimasu	Tắm	9
	あまり（～ない）	あまり‾	amari	Không ~ lắm (dùng trong câu phủ định)	5
	アラビアご	アラビアご‾	Arabiago	Tiếng Ả Rập	3ス
	あります	ありま￢す	arimasu	Có (dùng cho đồ vật)	7
	アルバイト	アルバ￢イト	arubaito	Việc làm thêm	17
	あれ	あれ‾	are	Cái kia (xa cả người nói và người nghe)	15
	アンケート	ア￢ンケート、アンケ￢ート	ankeeto	Bảng thăm dò ý kiến	5
い	いい	い￢い	ii	Tốt	8
	いいえ	いいえ￢	iie	Không/không sao	1
	いいます	いいま￢す	iimasu	Nói	13
	いえ	いえ￢	ie	Căn nhà, ngôi nhà	7
	いきます	いきま￢す	ikimasu	Đi, đi đến	9
	いくつ	い￢くつ	ikutsu	Bao nhiêu cái?	7
	いくら	い￢くら	ikura	Bao nhiêu tiền?	12
	いけばな	いけ￢ばな	ikebana	Nghệ thuật cắm hoa	11
	いす	いす‾	isu	Cái ghế	7
	いそがしい	いそがし￢い	isogashii	Bận	9
	いち	いち￢	ichi	Một	1
	いちど	いちど￢	ichido	Một lần	2
	いちにちめ	いちにちめ￢	ichinichime	Ngày thứ 1	18
	いちばん	いちばん‾	ichiban	Nhất, thứ nhất	6
	いつ	い￢つ	itsu	Khi nào?	10
	いっこだて	いっこだて‾	ikkodate	Nhà nguyên căn, nhà riêng	7
	いっしょに	いっしょに‾	issho ni	Cùng nhau	12
	いつつ／5つ	いつ￢つ	itsutsu	Năm cái	7
	いつも	い￢つも	itsumo	Luôn luôn	5
	イベント	イベント‾	ibento	Sự kiện	12
	いま	い￢ま	ima	Bây giờ	14

©2017 The Japan Foundation

	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	か
	います	いま¬す	imasu	Ở, có (chỉ sự tồn tại của người và động vật)	2
	いもうと	いもうと¬	imooto	Em gái (của mình)	4
	いやー	―――	iyaa	Không (văn nói)	17ス
	いろ	いろ¬	iro	Màu sắc	16
う	ううん／うーん	―――	uun/uun	ừm…(nói khi hơi suy nghĩ)	13
	うえ	うえ¯、うえ¬	ue	Trên	8
	うえの	うえの¯	Ueno	Ueno (tên địa danh)	13
	うしろ	うしろ¯	ushiro	Phía sau, đằng sau	14
	うた	うた¬	uta	Bài hát	11
	うたいます	うたいま¬す	utaimasu	Hát	17
	うち	うち¯	uchi	Nhà	9
	うどん	うどん¯	udon	Mì Udon	6
	うれしい	うれし¬い	ureshii	Vui mừng	17
	うん	―――	un	Ừ (văn nói)	17ス
	うんどう	うんどう¯	undoo	Vận động/thể dục	9ス
え	え	え¬	e	Bức tranh, tranh	11
	え／えっ	―――	e	Hả	3
	エアコン	エアコン¯	eakon	Máy điều hòa nhiệt độ	7
	えいが	えいが¯、え¬いが	eega	Phim	11
	えいぎょうじかん	えいぎょうじ¬かん	eegyoo-jikan	Thời gian mở cửa	14
	えいご	えいご¯	eego	Tiếng Anh	2
	ええ	―――	ee	Ừ, vâng (cách nói thân mật)	11ス
	えー	―――	ee	Khẩu ngữ dùng để kéo dài thời gian suy nghĩ trong lúc nói	6ス
	ええっと	―――	eetto	À, ờ (nói khi cần suy nghĩ một chút)	4ス
	ええと／えーと	―――	eeto	Ừm, chuyện đó thì…(nói khi đang suy nghĩ để đưa ra câu trả lời)	3ス
	えき	え¬き	eki	Nhà ga	13
	エジプト	エジプト¯	Ejiputo	Ai Cập	3ス
	エス／S	エ¬ス	esu	Cỡ S (nhỏ)	16
	エスエフ／SF	エスエフ¯	esuefu	Phim khoa học viễn tưởng	11
	えはがき	えは¬がき	ehagaki	Bưu thiếp ảnh, bưu ảnh	15
	エム／M	エ¬ム	emu	Cỡ M (vừa)	16
	エル／L	エ¬ル	eru	Cỡ L (lớn)	16
	えん／～えん	―――	～en	Yên (đơn vị tiền Nhật)	12
	エンジニア	エンジ¬ニア	enjinia	Kỹ sư	3
お	おいしい	おいしい¯、おいし¬い	oishii	Ngon	6
	おおい	お¬おい	ooi	Đông (người), nhiều	17
	おおきい	おおき¬い	ookii	To, lớn	7
	おおさか	おおさか¯	Oosaka	Osaka (tên địa danh)	4
	オーストラリア	オーストラ¬リア	Oosutoraria	Úc	2
	おきなわ	おきなわ¯	Okinawa	Okinawa (tên địa danh)	7
	おきます	おきま¬す	okimasu	Thức dậy	9
	おきます	おきま¬す	okimasu	Đặt, để	15ス
	おきゃくさん	おきゃくさん¯	okyakusan	Quý khách (cách gọi lịch sự của người trong ngành phục vụ với khách hàng)	13
	おくに（くに）	おくに¯	okuni (kuni)	Đất nước (cách nói lịch sự)	3ス
	おくれます	おくれま¬す	okuremasu	Muộn, chậm trễ	2
	おさけ（さけ）	おさけ¯	osake (sake)	Rượu, đồ uống có cồn	17
	おしごと（しごと）	おし¬ごと	oshigoto (shigoto)	Công việc (cách nói lịch sự)	3
	おしゃれ（な）	おしゃ¬れ	oshare(na)	Ăn diện, hợp mốt	15
	おそい	おそい¯、おそ¬い	osoi	Muộn	9
	おたんじょうび（たんじょうび）	おたんじょ¬うび	otanjoobi (tanjoobi)	Sinh nhật	10
	おちゃ（ちゃ）	おちゃ¯	ocha (cha)	Trà	5
	おっと	おっと¯	otto	Chồng (của mình)	4
	おてら（てら）	おてら¯	otera (tera)	Chùa	14
	おとうさん	おと¬うさん	otoosan	Bố (của người khác)	4ス
	おとうと	おとうと¬	otooto	Em trai (của mình)	4

©2017 The Japan Foundation

	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	か
	おなまえ（なまえ）	おなまえ¯	onamae (namae)	Tên (cách nói lịch sự)	3
	おばあちゃん	おば¬あちゃん	obaachan	Bà	18
	おふろ（ふろ）	おふ¬ろ	ofuro (furo)	Bồn tắm	8
	おみやげ（みやげ）	おみやげ¯	omiyage (miyage)	Quà lưu niệm	15
	おもしろい	おもしろ¬い	omoshiroi	Thú vị	15
	おりがみ	おり¬がみ	origami	Nghệ thuật gấp giấy	11
	おります	おりま¬す	orimasu	Xuống (xe)	13
	オレンジ	オレ¬ンジ	orenji	Màu cam	16
	オレンジジュース	オレンジジュ¬ース	orenji-juusu	Nước cam	6ス
	おわります	おわりま¬す	owarimasu	Kết thúc	2
	おんがく	お¬んがく	ongaku	Âm nhạc	11
か	カード	カ¬ード	kaado	Thiệp	13
	がいこくご	がいこくご¯	gaikokugo	Ngoại ngữ	11
	かいしゃ	かいしゃ¯	kaisha	Công ty	9
	かいしゃいん	かいしゃ¬いん	kaishain	Nhân viên công ty	3
	かいます	かいま¬す	kaimasu	Mua	15
	かいもの	かいもの¯	kaimono	Mua sắm	10
	かいものします	かいものしま¬す	kaimonoshimasu	Mua sắm	18
	カイロ	カ¬イロ	Kairo	Cairo (thủ đô của Ai Cập)	3ス
	かえます（かいます）	かえま¬す	kaemasu	Có thể mua	15
	かえります	かえりま¬す	kaerimasu	Về, trở về	9
	かきます	かきま¬す	kakimasu	Viết	9
	かきます（えを）	かきま¬す	kakimasu	Vẽ	11
	がくせい	がくせい¯	gakusee	Sinh viên, học sinh	3
	かさ	か¬さ	kasa	cái dù, cái ô	15
	かじ	か¬じ	kaji	Việc nhà	9ス
	かぞく	か¬ぞく	kazoku	Gia đình	4
	カタカナ	カタカ¬ナ	katakana	Chữ Katakana	1
	かちます	かちま¬す	kachimasu	Thắng	17ス
	がつ／～がつ	————	～gatsu	Tháng ~	10
	かっこいい	かっこい¬い	kakkoii	Có phong cách	4
	がっこう	がっこう¯	gakkoo	Trường học	9
	カップ	カ¬ップ	kappu	Tách (uống cà phê)	8
	かぶき	かぶき¯	kabuki	Kịch Kabuki	12
	かようび	かよ¬うび	kayoobi	Thứ 3	10
	カラオケ	カラオケ¯	karaoke	Karaoke	17
	カレー	カレー¯	karee	Cà ri	6
	カレンダー	カレ¬ンダー	karendaa	Lịch	12
	かわいい	かわい¬い	kawaii	Dễ thương	4
	かんこく	かん¬こく	Kankoku	Hàn Quốc	3
	かんこくご	かんこくご¯	Kankokugo	Tiếng Hàn Quốc	3
	かんこくじん	かんこく¬じん	Kankokujin	Người Hàn Quốc	3
	かんじ	かんじ¯	kanji	Chữ Hán	1
き	きいろ	きいろ¯	kiiro	Màu vàng	16
	ききます	ききま¬す	kikimasu	Nghe	11
	ギター	ギ¬ター、ギター¯	gitaa	Đàn ghita	11
	きっさてん	きっさてん¯、 きっさ¬てん	kissaten	Quán nước, quán giải khát	14ス
	きのう	きの¬う、きのう¯	kinoo	Hôm qua	10
	きます	きま¬す	kimasu	Đến	10
	きます	きま¬す	kimasu	Mặc	16
	きもち	きもち¯	kimochi	Cảm xúc	11ス
	きもの	きもの¯	kimono	Áo Kimono	12
	きゅう	きゅ¬う	kyuu	Chín	11
	ぎゅうにゅう	ぎゅうにゅう¯	gyuunyuu	Sữa bò	5
	きょう	きょ¬う	kyoo	Hôm nay	6
	きょうし	きょ¬うし	kyooshi	Giáo viên	3
	きょうしつ	きょうしつ¯	kyooshitsu	Phòng học	2
	きょうと	きょ¬うと	Kyooto	Kyoto (tên địa danh)	18

©2017 The Japan Foundation

	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	か
	きょねん	きょ¬ねん	kyonen	Năm ngoái	18
	きれい（な）	き¬れい	kiree(na)	Đẹp, sạch sẽ	4
	ぎんこう	ぎんこう¯	ginkoo	Ngân hàng	14
	ぎんざ	ぎんざ¯	Ginza	Ginza (tên địa danh)	15
	きんようび	きんよ¬うび	kin'yoobi	Thứ 6	10
く	く	く¬	ku	Chín	9
	くうこう	くうこう¯	kuukoo	Sân bay	13
	くうしゃ	くうしゃ¯	kuusha	Xe không có khách	13
	くだもの	くだ¬もの	kudamono	Trái cây	5
	くつ	くつ¬	kutsu	Giầy	16
	くつした	くつ¬した	kutsushita	Tất, vớ	16
	くに	くに¯、～くに¬	kuni	Đất nước, quốc gia	2
	くらい	くらい¯、くら¬い	kurai	Tối, âm u	7
	ぐらい／～ぐらい	―――	～gurai	Khoảng ~	13
	クラシック	クラシ¬ック、クラ¬シック	kurashikku	Nhạc cổ điển	11
	くるま	くるま¯	kuruma	Xe hơi	18
	グレー	グレ¬ー	guree	Màu xám	16
	くろ	く¬ろ	kuro	Màu đen	16
け	げつようび	げつよ¬うび	getsuyoobi	Thứ 2	10
	ケルン	ケ¬ルン	Kerun	Koln (thành phố công nghiệp) ở Tây Đức	3ス
	げんかん	げ¬んかん	genkan	Tiền sảnh (nơi cởi và để giày dép trước khi vào nhà)	8
こ	こ	こ¯	ko	Bé ~	4ス
	こ／～こ	～¬こ	～ko	~ chiếc/cái (cách đếm đồ vật hình cầu hoặc hình hộp)	15
	ご	ご¬	go	Năm	4
	ご／～ご	～ご¯	～go	Tiếng ~	1
	こうえん	こうえん¯	kooen	Công viên	7
	こうちゃ	こうちゃ¯	koocha	Trà túi lọc	5
	こうむいん	こうむ¬いん	koomuin	Công chức	3
	コート	コ¬ート	kooto	Áo khoác dài/áo măng tô (loại dài đến đầu gối)	16
	コーヒー	コーヒ¬ー	koohii	Cà phê	5
	コーヒーショップ	コーヒーショ¬ップ	koohii-shoppu	Quán cà phê	17
	コーラ	コ¬ーラ	koora	Cocacola	6
	ここ	ここ¯	koko	Ở đây, chỗ này	8
	ごご	ご¬ご	gogo	Buổi chiều (PM)	9
	ごぜん	ご¬ぜん	gozen	Buổi sáng (AM)	9
	こちら	こちら¯	kochira	Chỗ này, ở đây (cách nói lịch sự của ここ)	8
	ことし	ことし¯	kotoshi	Năm nay	18
	こども	こども¯	kodomo	Con, trẻ con	4
	この	この¯	kono	~ này	4
	ごはん	ご¬はん	gohan	Cơm	5
	コメディ	コ¬メディ	komedhi	Phim hài	11
	これ	これ¯	kore	Cái này (gần người nói và người nghe)	8
	ごろ／～ごろ	～ご¬ろ	～goro	Khoảng ~	9
	コンサート	コ¬ンサート	konsaato	Buổi hòa nhạc	10
	こんしゅう	こんしゅう¯	konshuu	Tuần này	10
	コンピューター	コンピュ¬ーター	konpyuutaa	Máy tính	3ス
さ	さい／～さい	～¬さい	～sai	~ tuổi	4
	サイズ	サ¬イズ	saizu	Kích cỡ	16
	さかな	さかな¯	sakana	Cá	5
	サッカー	サ¬ッカー	sakkaa	Bóng đá	11
	ざっし	ざっし¯	zasshi	Tạp chí	1
	さどう	さ¬どう	sadoo	Trà đạo	11
	さん	さん¯	san	Ba	1
	さん／～さん	―――	～san	Bạn, anh/chị/cô/bác/ông (đặt sau tên người để xưng hô)	2
	ざんねん（な）	ざんね¬ん	zannen(na)	Đáng tiếc	12

©2017 The Japan Foundation

	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	か
	さんぽ	さんぽ¯	sanpo	Tản bộ, đi dạo	11
し	じ／～じ	～¬じ	～ji	~ giờ	9
	ジーンズ	ジ¬ーンズ	jiinzu	Quần jeans	16
	ジェイポップ／Jポップ	ジェイポ¬ップ	jei-poppu	J-pop (nhạc Pop Nhật Bản)	12
	しごと	しごと¯	shigoto	Công việc	9
	した	した¯（～のした¬）	shita	Bên dưới	8
	しち	しち¬	shichi	Bảy	4
	じてんしゃ	じてんしゃ¯、 じて¬んしゃ	jitensha	Xe đạp	13
	しぶや	しぶや¯	Shibuya	Shibuya (tên địa danh)	15
	します	しま¬す	shimasu	Làm	9
	じゃあ	じゃ¬あ	jaa	Vậy thì…(dùng khi muốn kết thúc câu chuyện)	16
	ジャケット	ジャケット¯、 ジャ¬ケット	jaketto	Áo khoác (loại ngắn)	16
	しゃしん	しゃしん¯	shashin	Tấm ảnh, tấm hình	8
	ジャズ	ジャ¬ズ	jazu	Nhạc Jazz	11
	シャツ	シャ¬ツ	shatsu	Áo sơ mi	16
	ジャパン	ジャパ¬ン	Japan	Nhật Bản	12
	シャワー	シャ¬ワー	shawaa	Vòi hoa sen	9
	シャンハイ	シャ¬ンハイ	shanhai	Thượng Hải	3ス
	じゅう	じゅ¬う	juu	Mười	9
	ジュース	ジュ¬ース	juusu	Nước ép trái cây	5
	じゅうどう	じゅ¬うどう	juudoo	Nhu đạo	11
	じゅぎょう	じゅ¬ぎょう	jugyoo	Giờ học	2
	しゅくじつ	しゅくじつ¯	shukujitsu	Ngày lễ	14
	しゅふ	しゅ¬ふ	shufu	Nội trợ	3
	しゅみ	しゅ¬み	shumi	Sở thích	11
	しゅりけん	しゅりけん¯	shuriken	Phi tiêu của Ninja	15
	しょうせつ	しょうせつ¯	shoosetsu	Tiểu thuyết	11
	ショー	ショ¬ー	shoo	Buổi trình diễn	12
	しょくじ	しょくじ¯	shokuji	Dùng bữa, bữa ăn	10
	しろ	しろ	shiro	Màu trắng	16
	じん／～じん	～¬じん	～jin	Người ~	3
	じんじゃ	じ¬んじゃ	jinja	Đền thờ	14
	しんじゅく	しんじゅく¯	Shinjuku	Shinjuku (tên địa danh)	18
	しんぶん	しんぶん¯	shinbun	Báo, báo chí	1
す	すいようび	すいよ¬うび	suiyoobi	Thứ 4	10
	すうじ	すうじ¯	suuji	Số, chữ số	1
	スカート	スカ¬ート	sukaato	Váy	16
	スカイツリー	スカイツリ¬ー	Sukai-Tsurii	Tháp Sky Tree (địa điểm ở Tokyo)	15ス
	すき（な）	すき¬	suki(na)	Thích	5
	すぐ	す¬ぐ	sugu	Ngay lập tức	14ス
	すこし	すこ¬し	sukoshi	Một chút	2
	すし	す¬し、すし¬	sushi	Sushi	6
	すてき（な）	すてき¯	suteki(na)	Tuyệt vời	16ス
	すばらしい	すばらし¬い	subarashii	Tuyệt vời	17
	スペイン	スペ¬イン	Supein	Tây Ban Nha	2
	スポーツ	スポ¬ーツ	supootsu	Thể thao	11
	すみます	すみま¬す	sumimasu	Sinh sống	4
	すもう	すもう¯	sumoo	Sumo, đấu vật	12
せ	せいかつ	せいかつ¯	seikatsu	Cuộc sống, việc sinh hoạt	9
	せまい	せま¬い	semai	Chật, hẹp	7
	せん／ぜん	せ¬ん／ぜ¬ん	sen/zen	Một nghìn	16
	せんしゅう	せんしゅう¯	senshuu	Tuần trước	10
	せんせい	せんせ¬い	sensee	Thầy (cô) giáo	2
	ぜんぜん（～ない）	ぜんぜん¯	zenzen	Hoàn toàn không ~ (dùng trong câu phủ định)	11
	せんそうじ	せ¬んそうじ	Sensooji	Chùa Sensoji	13
	せんたく	せんたく¯	sentaku	Giặt giũ	17
そ	そうじ	そうじ¯	sooji	Lau dọn, dọn dẹp	17

©2017 The Japan Foundation

	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	か
	ソウル	ソ¬ウル	Sooru	Seoul (thủ đô của Hàn Quốc)	4
	そして	そして¯	soshite	Và, rồi	14
	そと	そ¬と	soto	Bên ngoài	11
	そば	そ¬ば	soba	Mì Soba	6
	ソファ	ソ¬ファ	sofa	Ghế sofa	7
	それ	それ¯	sore	Cái đó (gần người nghe, xa người nói)	11ス
	それから	それから¬	sorekara	Sau đó	18
た	タイ	タ¬イ	Tai	Thái Lan	2
	たいこ	たいこ¯	taiko	Trống Taiko	12
	だいじょうぶ（な）	だいじょ¬うぶ	daijoobu(na)	Không sao, không vấn đề gì	10
	だいすき（な）	だ¬いすき	daisuki(na)	Rất thích	11ス
	だいどころ	だいどころ¯	daidokoro	Bếp	8
	たいへん（な）	たいへん¯	taihen(na)	Vất vả	17
	たかい	たか¬い	takai	Cao	14
	たかい	たか¬い	takai	Đắt, mắc	16
	たくさん	たくさん¯	takusan	Nhiều	14ス
	タクシー	タ¬クシー	takushii	Taxi	13
	たな	たな¯	tana	Tủ, kệ	8
	たのしい	たのし¬い	tanoshii	Vui vẻ	17
	たぶん	た¬ぶん	tabun	Có lẽ	12
	たべます	たべま¬す	tabemasu	Ăn	5
	たべもの	たべ¬もの	tabemono	Đồ ăn	5
	たまご	たま¬ご	tamago	Trứng	5
	だめ（な）	だめ¬	dame	Không được	10
	だれ	だ¬れ	dare	Ai	4
	タワー	タ¬ワー	tawaa	Tháp	15ス
	たんじょうび	たんじょ¬うび	tanjoobi	Sinh nhật	10
	ダンス	ダ¬ンス	dansu	Nhảy, khiêu vũ	11
ち	ちいさい	ちいさ¬い	chiisai	Nhỏ, bé	7
	チーズバーガー	チーズバ¬ーガー	chiizu-baagaa	Bánh Hamburger phomat	6
	ちかく	ちか¬く、ちか¬く	chikaku	Gần	7
	ちかてつ	ちかてつ¯	chikatetsu	Tàu điện ngầm	13
	ちち	ち¬ち、ちち¬	chichi	Bố (của mình)	4
	ちゃいろ	ちゃいろ¯	chairo	Màu nâu	16
	ちゅうごく	ちゅ¬うごく	Chuugoku	Trung Quốc	3ス
	ちゅうごくご	ちゅうごくご¯	Chuugokugo	Tiếng Trung Quốc	3ス
	ちょっと	ちょ¬っと	chotto	Một chút	2
つ	つかいます	つかいま¬す	tsukaimasu	Sử dụng	15ス
	つかれます	つかれま¬す	tsukaremasu	Mệt mỏi	17
	つぎ	つぎ¬	tsugi	Tiếp theo	18
	つきます	つきま¬す	tsukimasu	Tới/đến nơi	13
	つま	つ¬ま	tsuma	Vợ (của mình)	4
て	ティーシャツ／Tシャツ	ティーシャツ¯	thii-shatsu	Áo thun	15
	ディーブイディー／DVD	ディーブイディ¬ー	dhiibuidhii	Đĩa DVD	11ス
	ていきゅうび	ていきゅ¬うび	teekyuubi	Ngày nghỉ định kỳ	14
	テーブル	テーブル¯	teeburu	Cái bàn	7
	できます	できま¬す	dekimasu	Có thể	3
	テニス	テ¬ニス	tenisu	Tennis	10
	デパート	デパ¬ート	depaato	Trung tâm thương mại	7
	でも	で¬も	demo	Nhưng	18
	テレビ	テ¬レビ	terebi	Ti vi	7
	でんしゃ	でんしゃ¯、で¬んしゃ	densha	Tàu điện	13
	てんぷら	てんぷら¯	tenpura	Món Tempura (đồ lăn bột chiên)	18
と	ドイツ	ド¬イツ	Doitsu	Đức	3ス
	ドイツご	ドイツご¯	Doitsugo	Tiếng Đức	3ス
	トイレ	ト¬イレ	toire	Nhà vệ sinh	8
	どう	ど¬う	doo	Thế nào?	17
	とうきょう	とうきょう¯	Tookyoo	Tokyo	4

©2017 The Japan Foundation

	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	か
	とうきょうタワー	とうきょうタ¬ワー	Tookyoo-Tawaa	Tháp Tokyo	13
	どうぞ	どー¬うぞ	doozo	Xin mời	3
	どうも	どー¬うも	doomo	Cảm ơn	6
	どうやって	どー¬うやって	doo yatte	Bằng cách nào?	13
	とおい	とおい¯、とお¬い	tooi	Xa	13
	とおり	とおり¬	toori	Đường phố	14
	ときどき	ときどき¬	tokidoki	Thỉnh thoảng	11
	どくしょ	どー¬くしょ	dokusho	Việc đọc sách	11
	とけい	とけい¯	tokee	Đồng hồ	8
	どこ	どー¬こ	doko	Ở đâu?	4
	ところ	ところ¬	tokoro	Nơi, địa điểm	7
	どちら	どー¬ちら	dochira	Phía nào?	13
	となり	となり¯	tonari	Bên cạnh	14
	とまります	とまりま¬す	tomarimasu	Trọ lại, nghỉ lại	18
	ともだち	ともだち¯	tomodachi	Bạn bè	4
	どようび	どよ¬うび	doyoobi	Thứ 7	10
	とります	とりま¬す	torimasu	Chụp (ảnh)	11
	どれ	どー¬れ	dore	Cái nào?	15ス
	どんな	どー¬んな	donna	Như thế nào?	11
な	なか	な¬か	naka	Trong, bên trong	8
	ながい	なが¬い	nagai	Dài	18
	なな	な¬な	nana	Bảy	4
	なに／なん	な¬に/な¬ん	nani/nan	Cái gì	5
	なのか	なのか¯	nanoka	Mồng 7	12ス
	なまえ	なまえ¯	namae	Tên	2
	なんじ	な¬んじ	nan-ji	Mấy giờ	9
に	に	に¬	ni	Hai	1
	にあいます	にあいま¬す	niaimasu	Hợp	16
	にぎやか(な)	にぎー¬やか	nigiyaka(na)	Nhộn nhịp, náo nhiệt	14
	にく	にく¬	niku	Thịt	5
	にじゅうよっか	にじゅうよっか¯	nijyuuyokka	Ngày 24	12ス
	にち／～にち	―――	～nichi	Ngày ~	10
	にちようび	にちよ¬うび	nichiyoobi	Chủ nhật	10
	にっき	にっき¯	nikki	Nhật ký	9
	にほん	にほー¬ん	Nihon	Nhật Bản	12
	にほんご	にほんご¯	Nihongo	Tiếng Nhật	1
	にほんてき(な)	にほんてき¯	nihonteki(na)	Đậm chất Nhật Bản	15
	にもつ	に¬もつ	nimotsu	Hành lý	13
	にわ	にわ¯	niwa	Vườn	8
	にん／～にん	―――	～nin	(số) người	4
	にんぎょう	にんぎょう¯	ningyoo	Búp bê	8
	にんじゃ	に¬んじゃ	ninja	Ninja	15ス
ね	ねます	ねま¬す	nemasu	Ngủ	9
	ねむい	ねむい¯、ねむ¬い	nemui	Buồn ngủ	9ス
	ねん／～ねん	―――	～nen	Năm ~	11
	ねんじゅうむきゅう	ねー¬んじゅうむきゅう¯	nenjuu-mukyuu	Làm việc quanh năm không nghỉ (dùng cho cửa tiệm, nhà hàng)	14
の	のみます	のみま¬す	nomimasu	Uống	5
	のみもの	のみー¬もの	nomimono	Đồ uống	5
	のります	のりま¬す	norimasu	Lên (xe)	13
	のりもの	のりもの¯	norimono	Phương tiện đi lại	13
は	はあ	―――	haa	Hả (nói khi bị hỏi bất ngờ)	5ス
	バースデー	バー¬ースデー、バースデー(パー¬ーティー)	baasudee	Sinh nhật (từ ngoại lai)	10
	パーティー	パー¬ーティー	paathii	Bữa tiệc	10
	はい	は¬い	hai	Vâng/có	1
	はいく	はいく¯	haiku	Thơ Haiku	11
	バイク	バー¬イク	baiku	Xe máy	13
	はいります	はいりま¬す	hairimasu	Vào	9

©2017 The Japan Foundation

	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	か
	はくぶつかん	はくぶつ¬かん	hakubutsukan	Bảo tàng	10
	はこ	はこ¯	hako	Hộp	8
	はし	はー¬し	hashi	Đũa	15ス
	はしおき	はし¬おき、はしお¬き	hashioki	Cái gác đũa	15
	はじめます	はじめま¬す	hajimemasu	Bắt đầu	2
	バス	バ¬ス	basu	Xe buýt	13
	はち	はち¬	hachi	Tám	9
	バッグ	バ¬ッグ	baggu	Túi xách	16
	はなび	はー¬なび	hanabi	Pháo hoa	12
	はなびたいかい	はなびたー¬いかい	hanabi-taikai	Lễ hội bắn pháo hoa	12
	はは	はー¬は	haha	Mẹ (của mình)	4
	はは／ははは	————	haha/hahaha	Ha ha (tiếng cười)	17ス
	はやい	はや¬い	hayai	Nhanh	6
	はやい	はや¬い	hayai	Sớm	9
	はらじゅく	はらじゅく¯	Harajuku	Harajuku (tên địa danh)	15
	パリ	パ¬リ	Pari	Paris (thủ đô của Pháp)	4ス
	はん／～はん	～はー¬ん	～han	Nửa, rưỡi	9
	パン	パ¬ン	pan	Bánh mì	5
	ハンカチ	ハンカチ¯、ハンカ¬チ	hankachi	Khăn tay	15
	ばんごはん	ばんごー¬はん	ban-gohan	Bữa tối	9
	パンツ	パンツ¯、パ¬ンツ	pantsu	Quần	16
	ハンバーガー	ハンバ¬ーガー	hanbaagaa	Bánh Hamburger	6
ひ	ひ	ひ¬、ひ¯	hi	Ngày	11
	ピアノ	ピアノ¯	piano	Đàn piano	11
	ビーチ	ビ¬ーチ	biichi	Bãi biển	18ス
	ビートルズ	ビ¬ートルズ	Biitoruzu	Ban nhạc The Beatles	17
	ビール	ビ¬ール	biiru	Bia	15ス
	ひこうき	ひこ¬うき	hikooki	Máy bay	18
	ピザ	ピ¬ザ	piza	Bánh Pizza	6
	びじゅつかん	びじゅつ¬かん	bijutsukan	Bảo tàng mỹ thuật	10
	ひだり	ひだり¯	hidari	Bên trái	14
	ひと	ひと¯、～ひと¬	hito	Người	4
	ひとつ／1つ	ひと¬つ	hitotsu	Một cái	6
	ひとり	ひと¬り	hitori	Một mình	4
	ひゃく／びゃく／ぴゃく	ひゃく¬/びゃく¬/ぴゃく¬	hyaku/byaku/pyaku	~ trăm (đơn vị tính)	6
	びょういん	びょういん¯	byooin	Bệnh viện	10
	ひらがな	ひらが¬な	hiragana	Chữ Hiragana	1
	ひる	ひる¬	hiru	Buổi trưa	9
	ビル	ビ¬ル	biru	Tòa nhà	14
	ひるごはん	ひるご¬はん	hiru-gohan	Bữa trưa	9
	ひろい	ひろ¬い	hiroi	Rộng	7
	ひろしま	ひろしま¯	Hiroshima	Hiroshima (tên địa danh)	18
	ピンク	ピ¬ンク	pinku	Màu hồng	16
ふ	ファッション	ファ¬ッション	fasshon	Thời trang	12
	ファンタジー	ファ¬ンタジー	fantajii	Truyện giả tưởng	11
	フィリピン	フィ¬リピン	Firipin	Philippines	2
	ふう	————	fuu	Hừ (nói khi hơi thất vọng chuyện gì)	15ス
	ふうん／ふーん	————	fuun/fuun	Ồ (nói khi ngạc nhiên)	11ス
	フェスティバル	フェ¬スティバル	fesuthibaru	Lễ hội	12
	ふたつ／2つ	ふたつ¬	futatsu	Hai cái	6
	ふたり	ふたり¬	futari	Hai người	4
	ふつか	ふつか¯	futsuka	Mồng 2	12ス
	ふつかめ	ふつかめ¬	futsukame	Ngày thứ 2	18
	ふね	ふ¬ね	fune	Thuyền, tàu thủy	18
	フライドポテト	フライドポ¬テト	furaido-poteto	Khoai tây chiên	6
	フランス	フランス¯	Furansu	Pháp	4ス
	ふるい	ふる¬い	furui	Cũ	7

©2017 The Japan Foundation

	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	か
	プレゼントします	プレ¬ゼントします	purezentoshimasu	Tặng quà	15ス
	ブログ	ブログ‾	burogu	Blog	9
	ふん／～ふん／ぷん	～¬ふん	～fun/pun	~ phút	13
	ぶんがく	ぶ¬んがく	bungaku	Văn học	11
へ	ペア	ぺ¬ア	pea	Cặp, đôi	2
	へいじつ	へいじつ‾	heejitsu	Ngày thường	14
	へえ／へー	―――	hee/hee	Hả, vậy sao	4ス
	～ページ	―――	～peeji	Trang (sách)	2
	ベッド	ベ¬ッド	beddo	Giường	7
	へや	へや¬	heya	Phòng	7
	べんきょうします	べんきょうしま¬す	benkyooshimasu	Học	11
	べんり(な)	べ¬んり	benri(na)	Tiện lợi	13
ほ	ほか	ほか‾	hoka	~ khác (ほかのいろ：màu khác)	16
	ぼく	ぼ¬く	boku	Tôi (danh xưng của nam giới)	11ス
	ほしい	ほし¬い	hoshii	Muốn có	15
	ポストカード	ポストカ¬ード	posuto-kaado	Bưu thiếp	15ス
	ほっかいどう	ほっか¬いどう	Hokkaidoo	Hokkaido (tên địa danh)	4
	ホット	ホ¬ット	hotto	Nóng	6
	ホットドッグ	ホットド¬ッグ	hottodoggu	Bánh mỳ kẹp xúc xích	6
	ポップス	ポ¬ップス	poppusu	Nhạc Pop	11
	ホテル	ホ¬テル	hoteru	Khách sạn	13
	ホラー	ホ¬ラー	horaa	Phim kinh dị	11
	ほん	ほ¬ん	hon	Sách	8
	ほん／～ほん／ぼん／ぽん	―――	～hon/bon/pon	~ chiếc/cái (dùng để đếm những vật thon dài)	15
	ほんとう	ほんとう‾	hontoo	Thật là	17ス
ま	まあまあ(な)	まあま¬あ、ま¬あまあ	maamaa(na)	Bình thường	16
	まい／～まい	―――	～mai	~ tờ (dùng để đếm vật mỏng)	15
	まいとし	まいとし‾	maitoshi	Mỗi năm	17ス
	まいにち	ま¬いにち	mainichi	Hàng ngày	9
	まえ	ま¬え	mae	Phía trước, đằng trước	14
	また	また¬	mata	Lại	17
	まだ	ま¬だ	mada	Vẫn chưa	2
	まち	まち¬	machi	Thành phố, thị xã, thị trấn	13
	まっすぐ(な)	まっす¬ぐ	massugu(na)	Thẳng (phía trước)	14
	まつり	まつり‾	matsuri	Lễ hội	12
	まん	ま¬ん	man	Mười ngàn/một vạn	16
	マンガ	マンガ‾	manga	Truyện tranh	11
	マンション	マ¬ンション	manshon	Chung cư	7
み	みぎ	みぎ‾	migi	Bên phải	14
	みず	みず‾	mizu	Nước	5
	ミステリー	ミ¬ステリー	misuterii	Truyện thần bí	11
	みせ	みせ¬	mise	Cửa hàng, cửa tiệm	6
	みせます	みせま¬す	misemasu	Cho xem	11ス
	みそしる	みそし¬る	misoshiru	Súp Miso	5
	みっかめ	みっかめ¬	mikkame	Ngày thứ 3	18
	みっつ／3つ	みっつ¬	mittsu	Ba cái	6
	みどり	み¬どり	midori	Màu xanh lá cây	16
	みます	みま¬す	mimasu	Xem, nhìn	11
	みみ	みみ¬	mimi	Tai	15ス
	みみかき	みみか¬き	mimikaki	Đồ ngoáy tai	15
む	むずかしい	むずかしい‾、むずかし¬い	muzukashii	Khó	3ス
	むっつ／6つ	むっつ¬	muttsu	Sáu cái	7
	むりょう	むりょう‾	muryoo	Miễn phí	12
め	めいし	めいし‾	meeshi	Danh thiếp	3
	メニュー	メ¬ニュー	menyuu	Thực đơn	6
も	もう	もう‾	moo	Thêm	2
	もくようび	もくよ¬うび	mokuyoobi	Thứ 5	10

©2017 The Japan Foundation

	ことば	アクセント	ローマ字	ベトナムご	か
	もちろん	もち￢ろん	mochiron	Đương nhiên	12
	もっと	も￢っと	motto	~ hơn	16
	モノレール	モノレ￢ール	monoreeru	Tàu một ray trên cao	18
や	やきゅう	やきゅう‾	yakyuu	Bóng chày	11
	やさい	やさい‾	yasai	Rau	5
	やすい	やす￢い	yasui	Rẻ	6
	やすみ	やすみ￢	yasumi	Ngày nghỉ	7
	やすみます	やすみま￢す	yasumimasu	Nghỉ, nghỉ ngơi	2
ゆ	ゆうめい（な）	ゆうめい‾	yuumee(na)	Nổi tiếng	7
	ゆき	ゆき￢	yuki	Tuyết	18ス
	ゆっくり	ゆっく￢り	yukkuri	Chậm rãi, từ từ, thong thả	2
	ゆっくりします	ゆっく￢りします	yukkurishimasu	Thong thả, làm một cách chậm rãi	11
よ	よく	よ￢く	yoku	Thường xuyên	5
	よく	よ￢く	yoku	Rất	16
	よこ	よこ‾	yoko	Bên cạnh	8
	よっかめ	よっかめ￢	yokkame	Ngày thứ 4	18
	よっつ／4つ	よっつ￢	yottsu	Bốn cái	7
	よみます	よみま￢す	yomimasu	Đọc	9
	よる	よ￢る	yoru	Buổi tối	9
	よん	よ￢ん	yon	Bốn	4
ら	ラーメン	ラ￢ーメン	raamen	Mì Ramen	6
	らいげつ	ら￢いげつ	raigetsu	Tháng sau	12ス
	らいしゅう	らいしゅう‾	raishuu	Tuần sau	10
	らいねん	らいねん‾	rainen	Năm sau	17ス
	らく（な）	らく￢	raku(na)	Thoải mái, dễ chịu	13
り	リスト	リ￢スト	risuto	Danh sách	15
	りょうり	りょ￢うり	ryoori	Món ăn	6
れ	レストラン	レ￢ストラン	resutoran	Nhà hàng	7
	レッズ	レ￢ッズ	Rezzu	Tên một đội bóng đá nổi tiếng của Saitama. Tên đầy đủ là Saitama Rezzu	17ス
	れんあい	れんあい‾	ren'ai	Phim tình cảm	11
ろ	ローマじ	ローマ￢じ、ローマじ‾	roomaji	Chữ Latin	1
	ろく	ろく￢	roku	Sáu	4
	ロシア	ロ￢シア	Roshia	Nga	2
	ロック	ロ￢ック	rokku	Nhạc Rock	11
わ	わあ	————	waa	Woa	16
	わかい	わか￢い	wakai	Trẻ	4
	わかります	わかりま￢す	wakarimasu	Hiểu	14ス
	わたし	わたし‾	watashi	Tôi (đại từ nhân xưng ngôi thứ 1)	3
	わたしたち	わたし￢たち	watashitachi	Chúng tôi, chúng ta	14
	ワンピース	ワンピ￢ース	wanpiisu	Váy liền	16

©2017 The Japan Foundation